

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

Số: **235/CBTT-TCPH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG - PHÚ HỮU**

- Mã chứng khoán: **PNP**;

- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Nguyễn Thị Tư, phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Điện thoại liên hệ: 02873073979 - 3901;

- Email: vanphong.tcph@saigonnewport.com.vn;

- Website: www.phuhuuport.com.

2. Nội dung thông tin công bố

- **BCTC quý 2 năm 2026:**

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải **giải trình** nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán...)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 tháng 7 năm 2026 tại đường dẫn <https://www.phuhuuport.com/quan-he-co-dong.html>.

Tài liệu đính kèm: BCTC quý 2 năm 2026 của Công ty cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu.

Đại diện tổ chức
Người được uỷ quyền CBTT
Thư ký Công ty



Phan Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG – PHÚ HỮU

MST: 0309444635

**Đ/C: Đường Nguyễn Thị Tư, Phường Long Trường,
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

TP. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý 02 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.049.652.208	209.078.661.998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		134.410.896.796	175.595.609.925
1. Tiền	111		14.410.896.796	15.595.609.925
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	160.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		260.000.000	260.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		260.000.000	260.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.800.300.651	27.089.599.509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		104.526.558.649	25.943.467.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		916.582.900	996.247.280
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.357.159.102	290.683.742
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	(140.799.250)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		814.710.000	640.100.000
1. Hàng tồn kho	141		814.710.000	640.100.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.763.744.761	5.493.352.564
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.763.744.761	3.003.029.734
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	2.490.322.830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.982.586.576	153.372.843.861

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		95.954.040.939	112.019.017.479
1. Tài sản cố định hữu hình	221		95.954.040.939	112.019.017.479
- Nguyên giá	222		383.054.070.129	383.054.070.129
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(287.100.029.190)	(271.035.052.650)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
-a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
-b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
--Nguyên giá	234		-	-
--Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		40.458.812.244	40.458.812.244
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		40.458.812.244	40.458.812.244
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			

VII. Tài sản dài hạn khác	270		569.733.393	895.014.138
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		569.733.393	895.014.138
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			382.032.238.784	362.451.505.859
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		124.716.381.863	126.449.282.295
I. Nợ ngắn hạn	310		79.189.887.602	98.933.143.148
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		38.153.177.782	58.393.072.147
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		639.819.000	570.401.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		114.155.625	113.344.325
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		6.713.952.430	3.136.503.730
5. Phải trả người lao động	315		10.809.355.048	16.758.412.271
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		6.818.120.639	416.150.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		389.857.698	555.018.874
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		14.442.619.103	14.442.619.103
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.108.830.277	4.547.621.698
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		45.526.494.261	27.516.139.147
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		45.526.494.261	27.516.139.147
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-

14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.315.856.921	236.002.223.564
I. Vốn chủ sở hữu	410		257.315.856.921	236.002.223.564
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.000.000.000	161.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161.000.000.000	161.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		48.917.008.613	46.932.882.676
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47.398.848.308	28.069.340.888
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		25.760.000.000	28.069.340.888
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		21.638.848.308	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		382.032.238.784	362.451.505.859

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Hoàng Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Hà

Giám đốc

Nguyễn Văn Thụy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 02 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		85.894.279.043	90.098.064.166	173.776.880.061	170.463.004.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		85.894.279.043	90.098.064.166	173.776.880.061	170.463.004.774
4. Giá vốn hàng bán	11		64.572.017.421	68.528.154.147	130.384.925.177	129.445.402.587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.322.261.622	21.569.910.019	43.391.954.884	41.017.602.187
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		1.628.521.443	1.163.430.306	2.764.169.403	2.019.526.758
8. Chi phí tài chính	23		1.425.899.643	1.164.037.270	2.701.780.881	2.383.042.743
Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.425.899.643	1.164.037.270	2.701.780.881	2.383.042.743
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.008.437.452	6.982.683.184	15.654.485.417	13.540.223.061
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.516.445.970	14.586.619.871	27.799.857.989	27.113.863.141
12. Thu nhập khác	31		25.226.713	35.735	29.791.732	65.445
13. Chi phí khác	32		20.000.000	-	20.000.440	365.955
14. Lợi nhuận khác	40		5.226.713	35.735	9.791.292	(300.510)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.521.672.683	14.586.655.606	27.809.649.281	27.113.562.631
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.708.334.536	2.919.203.513	5.565.929.944	5.422.784.917
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.813.338.147	11.667.452.093	22.243.719.337	21.690.777.714
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2026.

Người lập biểu


Hoàng Thị Hải Yến

Kế toán trưởng


Trần Thị Việt Hà

Giám đốc




Nguyễn Văn Thuy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 02 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		108.009.357.300	214.417.039.737
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(96.623.560.211)	(119.804.472.786)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.245.166.176)	(24.827.278.618)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(2.701.780.881)	(2.383.042.743)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.870.195.754)	(4.542.393.218)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.833.216.550	10.981.821.627
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.357.339.071)	(14.855.528.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33.955.468.243)	58.986.145.058
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(75.000.000.000)	(55.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(40.000.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.229.244.886)	(7.221.222.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.229.244.886)	(7.221.222.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(41.184.713.129)	11.764.923.058
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		175.595.609.925	5.275.409.791
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		134.410.896.796	17.040.332.849

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Hải Yến

Trần Thị Việt Hà

Nguyễn Văn Thuy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 2 năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần góp vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Cho thuê cơ sở hạ tầng; bốc xếp, đóng gói, rút ruột, nâng hạ hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến cảng biển.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

Đơn vị tính: VND

Page 10

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	212.258.632.600	57.915.688.217	753.897.069	106.834.764	-	271.035.052.650
- Khấu hao từ đầu năm	10.794.931.212	5.145.221.856	103.600.296	21.223.176		16.064.976.540
Số dư cuối kỳ	223.053.563.812	63.060.910.073	857.497.365	128.057.940	-	287.100.029.190
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	61.826.536.145	48.778.868.200	1.318.108.840	95.504.294	-	112.019.017.479
- Tại ngày cuối kỳ	51.031.604.933	43.633.646.344	1.214.508.544	74.281.118		95.954.040.939
15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Số vay trong năm		Đầu năm	
Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	14.442.619.103				14.442.619.103	
b) Vay dài hạn	45.526.494.261				27.516.139.147	
Từ 1 năm đến 5 năm	45.526.494.261				27.516.139.147	
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	59.969.113.364				41.958.758.250	
16. Phải trả người bán					Cuối quý	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán					19.820.505.136	44.523.041.869
- Phải trả cho các đối tượng khác					19.820.505.136	44.523.041.869
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
- Các đối tượng khác						
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					18.332.672.646	13.870.030.278
- Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn					281.672.646	995.030.278
- Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé					18.051.000.000	12.875.000.000
Cộng					38.153.177.782	58.393.072.147
17. Cổ tức, lợi nhuận phải trả:					Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:					114.155.625	113.344.325
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm đến cuối quý	Số đã thực nộp từ năm đến cuối quý	Cuối quý
a) Phải nộp			3.136.503.730	19.129.087.503	17.663.175.119	6.713.952.430
- Thuế GTGT			-	12.522.523.238	13.578.291.396	1.055.768.158
- Thuế thu nhập cá nhân			266.307.976	1.040.634.321	1.214.687.969	92.254.328
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.870.195.754	5.565.929.944	2.870.195.754	5.565.929.944
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp			-	-	-	-
19. Chi phí phải trả					Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn						
- Phải trả người lao động					10.809.355.048	16.758.412.271
- Các khoản trích trước khác					6.818.120.639	416.150.000
b) Dài hạn						
- Lãi vay						
20. Phải trả khác					Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn					389.857.698	555.018.874
- Tài sản thừa chờ giải quyết;						
- Kinh phí công đoàn, đoàn phí					129.635.396	126.225.615
- Bảo hiểm xã hội;					70.203.546	137.410.466
- Bảo hiểm y tế;					-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;					-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.					190.018.756	291.382.793
b) Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
21. Vốn chủ sở hữu						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	161.000.000.000					
- Lãi trong năm trước						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	161.000.000.000					
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						

- Giám khác						
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giám khác						
Số dư đầu năm	46.932.882.676			28.069.340.888		75.002.223.564
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ				22.243.719.337		22.243.719.337
- Tăng khác						-
- Phân phối lợi nhuận	1.984.125.937			-		1.984.125.937
- Phân phối các quỹ				2.914.211.917		2.914.211.917
+ Quỹ đầu tư phát triển				1.984.125.937		1.984.125.937
+ Quỹ khen thưởng				800.000.000		800.000.000
+ Quỹ phúc lợi				130.085.980		130.085.980
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty						-
- Giám khác						-
Số dư cuối kỳ	48.917.008.613			47.398.848.308		
b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu					Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp ngân sách					161.000.000.000	161.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết						
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng						
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					161.000.000.000	161.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm						
+ Vốn góp tăng trong năm						
+ Vốn góp giảm trong năm						
+ Vốn góp cuối kỳ						
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu						
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					16.100.000	16.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông					16.100.000	16.100.000
+ Cổ phiếu ưu đãi						
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành						
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành						
e) Các quỹ của doanh nghiệp:					Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển					48.917.008.613	46.932.882.676
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi					1.048.621.084	4.513.412.505
- Quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành, ban kiểm soát					60.209.193	34.209.193
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản					Cuối quý	Đầu năm
Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
23. Chênh lệch tỷ giá					Cuối quý	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ						
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác						
24. Nguồn kinh phí: không ps						
25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: không ps						
26. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình						
V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				Lũy kế từ đầu năm đến tháng này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến tháng này năm trước	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				173.776.880.061	170.463.004.774	
a) Doanh thu				39.047.300.507	40.090.439.129	
- Doanh thu bán hàng						
- Doanh thu cung cấp dịch vụ				39.047.300.507	40.090.439.129	
Cộng				39.047.300.507	40.090.439.129	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				134.729.579.554	130.372.565.645	
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn				134.729.579.554	130.372.565.645	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
Trong đó:						
- Chiết khấu thương mại						
- Giảm giá hàng bán						
- Hàng bán bị trả lại						

Cộng		
3. Giá vốn hàng bán	130.384.925.177	129.445.402.587
4. Doanh thu hoạt động tài chính	2.764.169.403	2.019.526.758
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.764.169.403	2.019.526.758
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.764.169.403	2.019.526.758
5. Chi phí tài chính	2.701.780.881	2.383.042.743
- Lãi tiền vay;	2.701.780.881	2.383.042.743
- Chi phí tài chính khác.		
6. Thu nhập khác	29.791.732	65.445
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác		
7. Chi phí khác	20.000.440	365.955
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.654.485.417	13.540.223.061
- Các khoản chi phí QLDN khác		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	148.761.191.915	145.369.034.346
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	4.323.960.459	3.178.534.628
- Chi phí nhân công;	26.496.839.394	22.684.495.222
+ Tiền lương NLĐ	24.089.639.394	20.847.588.022
+ Lương NQL	1.716.000.000	1.316.736.000
+ Thù lao HĐQT, BKS	691.200.000	520.171.200
- Tiền ăn giữa ca, phụ cấp độc hại	958.154.900	1.047.770.683
- Bảo hộ lao động, đồng phục	-	28.237.000
- Đào tạo, y tế	6.000.000	75.268.000
- Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	2.290.140.901	2.258.931.528
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	16.064.976.540	16.095.393.438
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.620.021.784	2.122.106.356
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.531.148.803	93.321.977.550
- Chi phí lãi vay	2.701.780.881	2.383.042.743
- Chi phí khác bằng tiền	3.768.168.253	2.173.277.198
Cộng	148.761.191.915	145.369.034.346
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.565.929.944	5.422.784.917
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	5.565.929.944	5.422.784.917
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Lũy kế từ đầu năm đến tháng này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến tháng này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: 0

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Ngày 20 tháng 7 năm 2026.

Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Hoàng Thị Hải Yến


Trần Thị Việt Hà




Nguyễn Văn Thuy

